

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2016/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên
giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP, ngày 16/01/2014 của Chính Phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về việc làm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 75/TTr-UBND, ngày 05/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020 (Kèm theo Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020); Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung cơ bản sau:

1. Phân đầu đến năm 2020 đạt các chỉ tiêu sau:

- Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm: từ 24.000 - 25.000 lao động. Trong đó:

+ Có việc làm mới tăng thêm 4.700 lao động;

+ Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh ở Nhật Bản từ 300 - 500 lao động;

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh xuống dưới 2,5%;

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông - lâm - ngư nghiệp xuống dưới 48,0%; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng lên 24,43% và thương mại - dịch vụ 27,57 %.

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 là: 75,85 tỷ đồng. Trong đó:

- Mỗi năm ngân sách tỉnh trích 0,48 tỷ đồng vốn sự nghiệp để triển khai các giải pháp hỗ trợ việc làm, phát triển thị trường lao động; 5 tỷ đồng/năm ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay.

- Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố trích để triển khai các giải pháp hỗ trợ việc làm; trong đó trích 0,5 tỷ đồng/năm/địa phương, ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố để cho vay.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2016.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH PHÚ YÊN
giai đoạn 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND
ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)*

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong 05 năm qua, tỉnh Phú Yên triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đạt được những thành tựu trên các lĩnh vực, đã và đang phát huy hiệu quả, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế khá, mở ra cơ hội, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế, tạo chỗ làm việc mới. Thực hiện Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND, ngày 21/9/2011 của HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2011 - 2016 và Kế hoạch số 86/KH-UBND, ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh, về việc thực hiện Đề án về Chương trình giải quyết việc làm, giảm nghèo tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2015, đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ trên lĩnh vực lao động, giải quyết việc làm, giảm nghèo góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Giai đoạn 2016 - 2020, trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao tiềm lực kinh tế - xã hội một cách vững chắc; giải quyết việc làm bình quân đạt 24.500 lao động/năm, trong đó có việc làm mới tăng thêm bình quân 4.700 người/năm, góp phần hạ tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh xuống dưới 2,5% vào năm 2020.

Từ mục tiêu đó, để giải quyết việc làm cho người lao động một cách hiệu quả và ổn định, thì cần có cơ chế, chính sách cụ thể về việc làm và đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Vì vậy, Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020 có ý nghĩa quan trọng và cần thiết, nhằm hoàn thành các chỉ tiêu Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Các văn bản của trung ương:

- Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/6/2012;
- Luật Việc làm số 38/2013/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16/11/2013;

- Luật số 72/2006/QH11 Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động đã được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006;
- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP, ngày 16/01/2014 của Chính Phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về việc làm;
- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 09/7/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
- Công văn số: 6733/BKHĐT-TCTT, ngày 22/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc các nội dung, nhiệm vụ của 14 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 được lồng ghép vào các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016- 2020.

2. Các văn bản của địa phương

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020; Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên; Quy hoạch xây dựng vùng đến năm 2025 và các quy hoạch của các ngành của tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị xã, thành phố;
- Quyết định số 1912/QĐ-UBND, ngày 06/10/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt dự án Quy hoạch phát triển mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Công văn số 4534/UBND-KT, ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh Phú Yên, về việc các nội dung, nhiệm vụ của 14 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 được lồng ghép vào các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020;
- Công văn số 637/UBND-KT, ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách địa phương qua Ngân hàng CSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;
- Chương trình hành động số 01/CTr-UBND, ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh Phú Yên, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 07/01/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016;
- Niên giám thống kê - Cục Thống kê; các số liệu liên quan.

Phần II

THỰC TRẠNG DÂN SỐ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ TÌNH HÌNH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. Dân số, lao động

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ dân số tỉnh Phú Yên tăng bình quân 0,87%/năm. Do vậy, sau 5 năm dân số tăng khoảng 38.593 người; trong đó dân số thành thị chiếm 23,2%.

Nguồn lao động khá dồi dào, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 59,47% so dân số. Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh quốc dân năm 2015 là 531.210 người, chiếm 58,65% so dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện qua các năm; đạt 55% vào năm 2015. Lực lượng lao động đang làm việc cũng tăng; sau 5 năm tăng 35.850 người; nguồn lao động phát triển đáp ứng cho nền kinh tế.

Đây là một thuận lợi đảm bảo cho nền kinh tế phát triển, nhất là chất lượng lao động ngày một tăng; tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 43% năm 2011 tăng lên 55% năm

2015; đồng thời, cũng trở thành áp lực cho công tác giải quyết việc làm, tạo việc làm tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội.

II. Tình hình giải quyết việc làm

Giai đoạn 2011 - 2015, nền kinh tế tỉnh tốc độ tăng trưởng bình quân 11,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 33,5 triệu đồng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng “dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” là điều kiện phát triển của cầu lao động, tạo ra nhiều chỗ làm mới, giải quyết việc làm được nhiều lao động.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, cùng với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên toàn tỉnh, đã tạo việc làm mới 116.780 lượt lao động (đạt 99,38% so với kế hoạch; Trong đó: làm việc trong tỉnh 91.220 người, làm việc ngoài tỉnh 23.450 người, đi làm việc có thời hạn ở ngoài theo hợp đồng lao động 2.110 người. Cụ thể như sau:

+ Số lao động được giải quyết việc làm mới thông qua nguồn quỹ quốc gia giải quyết việc làm: 12.050 lao động, đạt 109,54% so với Kế hoạch.

+ Tổ chức, giới thiệu và đưa 2.110 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 100% so với Kế hoạch.

+ Thông qua các Trung tâm dịch vụ việc làm 13.105 lao động có việc làm, đạt 65,53% so với Kế hoạch.

+ Thông qua các chương trình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh có 89.515 lao động được giải quyết việc làm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1, 1.a)

III. Những hạn chế, nguyên nhân trong quá trình thực hiện Chương trình

- Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm có mức tăng trưởng tín dụng thấp, chưa đáp ứng nhu cầu vay của nhân dân để giải quyết việc làm.

- Ngân sách tỉnh chưa bố trí để hỗ trợ cho vay vốn, hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ, đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, làm hộ chiếu, vi sa, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại ... cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; Trong khi đó kinh phí Trung ương có mức hỗ trợ thấp và đối tượng hỗ trợ còn hạn chế, nên các đối tượng gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp có nhu cầu và nguyện vọng tham gia những thị trường lao động có thu nhập cao như Hàn Quốc, Nhật Bản không đủ điều kiện tham gia.

- Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Phú Yên chưa đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nên chưa tổ chức được sản giao dịch việc làm hàng tháng; công tác dự báo thị trường lao động hàng quý cũng chưa triển khai; khả năng kết nối thị trường lao động về cung- cầu lao động của tỉnh với khu vực và cả nước còn nhiều bất cập, hạn chế. Trung tâm dịch vụ việc làm chỉ mới thực hiện mức độ điểm giao dịch việc làm; đồng thời đội ngũ viên chức của các trung tâm dịch vụ việc làm cũng chưa được chuyên môn hóa về trình độ và kỹ năng nghiệp vụ trong tư vấn, giới thiệu việc làm và dự báo thị trường lao động, nên tỷ lệ có việc làm mới thông qua các trung tâm dịch vụ việc làm còn thấp, chỉ đạt 65,53% so với Nghị quyết 24/2011/NQ-HĐND, ngày 21/9/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh chưa tham gia đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động để cung ứng lao động cho thị

trường lao động ngoài nước, khi người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.

Phần III.

KẾ HOẠCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Những thành quả đạt được về kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 là nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 5 năm tiếp theo. Trên cơ sở xác định vị trí chiến lược và cùng với các hướng đột phá chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên, tỉnh phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tới là: Tốc độ tăng GRDP bình quân 12,5%/năm; Cơ cấu các ngành kinh tế đến năm 2020: công nghiệp, xây dựng khoảng 50,4%; dịch vụ 33,4%; nông-lâm-thủy sản: 14,2% và thuế sản phẩm chiếm 2% trong cơ cấu GRDP. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.400 USD, trong đó khu vực nông thôn đạt khoảng 2.200 USD.

Để đạt được mục tiêu trên đây là cơ hội để tăng chỗ làm mới, mở rộng thị trường cầu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trong 5 năm tới.

II. Kế hoạch về dân số và lao động

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thì dân số và lực lượng lao động cho giai đoạn 2016 - 2020, dân số đến năm 2020 của tỉnh có khoản 938.680 người, và lực lượng lao động có khoản 568.480 người, chiếm 60,56 % so dân số (năm 2015 lực lượng lao động chiếm 59,47% so dân số). Đến năm 2020 cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông - lâm - ngư nghiệp xuống dưới 48%, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp-xây dựng lên 24,43% và thương mại-dịch vụ 27,57%. Đây là nguồn cung lao động đảm bảo tương đối cho sự cân đối cung- cầu lao động trên địa bàn tỉnh.

III. Kế hoạch và khả năng giải quyết việc làm

Kết quả giải quyết việc làm tỉnh Phú Yên 5 năm qua (2011- 2015): đã giải quyết việc làm cho 116.848 lao động (bình quân 23.369 lao động/năm); trong đó lao động có việc làm mới tăng thêm 35.850 lao động, (bình quân 7.170 lao động/năm).

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên; lao động đang làm việc trong nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 và trên cơ sở kế hoạch lực lượng lao động trong 5 năm tới lao động được giải quyết việc làm 120.000 - 125.000 lao động (bình quân 24.000 - 25.000 lao động/năm), trong đó lao động có việc làm mới tăng thêm 23.410 lao động (bình quân 4.700 lao động/năm). Đồng thời với nền kinh tế phát triển ổn định, có công việc làm và cơ chế tiền lương ít thay đổi, thực thi pháp luật lao động ngày càng nghiêm túc, thì hoán đổi vị trí việc làm sẽ hạn chế, công việc của người lao động ổn định hơn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3).

Căn cứ kết quả trên mục tiêu và giải pháp của Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020 được xác định như sau:

Phần IV

MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Là đảm bảo cho mọi người lao động trong độ tuổi, có khả năng lao động, sẵn sàng làm việc đều có cơ hội tìm được việc làm có thu nhập ổn định, cải thiện đời sống, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển nền kinh tế của tỉnh nhanh và bền vững. Theo hướng chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp chuyển dịch cơ cấu kinh tế để giải quyết tốt việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm từ 120.000 - 125.000 lao động, trong đó có việc làm mới tăng thêm 23.500 lao động; bình quân giải quyết việc làm 24.000-25.000 lao động/năm, trong đó có việc làm mới tăng thêm 4.700 lao động/năm; đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và đi thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản từ 300- 500 lao động/năm. Đến năm 2020 hạ tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh xuống dưới 2,5%.

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước

- Người lao động tự tạo việc làm mới tại chỗ, ổn định có dự án được cơ quan có thẩm quyền thẩm định: Được vay tối đa 50 triệu đồng từ nguồn ngân sách Tỉnh ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh.

- Hằng năm, căn cứ vào tình hình cụ thể UBND tỉnh xem xét trích ngân sách tỉnh bổ sung: 5 tỷ đồng/năm; và UBND các huyện, thị xã, thành phố trích ngân sách địa phương 0,5 tỷ đồng/năm/huyện, thị xã, thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, để thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

2. Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm ngoài nước

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại Phú Yên từ 12 tháng trở lên có nhu cầu, nguyện vọng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản.

- Ngân sách địa phương (bao gồm Ngân sách tỉnh và Ngân sách các huyện thị xã, thành phố) được hỗ trợ và cho vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản.

b) Hỗ trợ một số chi phí cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản:

- Đi làm việc thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản:

+ Hỗ trợ cho lao động là thân nhân chủ yếu người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo: Mức tối đa: 15 triệu đồng/người.

- Đi làm việc ở các nước khác:

+ Hỗ trợ cho lao động là thân nhân chủ yếu người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo: Mức tối đa: 10 triệu đồng/người.

(Chi tiết tại Phụ lục số 4)

c) Hỗ trợ cho vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; đi thực tập sinh thực tập kỹ năng tại Nhật Bản:

- Lao động là thân nhân chủ yếu người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số được vay tối đa 100% chi phí từ nguồn Ngân sách tỉnh, ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

3. Chính sách hỗ trợ tư vấn đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, và bồi dưỡng kiến thức khởi sự doanh nghiệp.

- Lao động nông thôn và thanh niên được hỗ trợ tư vấn việc làm, giới thiệu việc làm và tư vấn đào tạo nghề miễn phí.

- Thanh niên được bồi dưỡng kiến thức khởi sự doanh nghiệp miễn phí để lập thân, lập nghiệp.

4. Chính sách hỗ trợ Phát triển thị trường lao động

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh.

- Hằng năm, tổ chức thu thập, cập nhật thông tin và nhập cơ sở dữ liệu về cung-cầu lao động, để hình thành cơ sở dữ liệu hệ thống thị trường lao động của tỉnh, kết nối với thị trường khu vực và cả nước (từ xã, phường, thị trấn - đến huyện, thị xã, thành phố đến tỉnh).

- Thường xuyên tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ hàng tháng, quý vào ngày cố định; thông tin đào tạo nghề của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp đã đăng ký để tuyển dụng.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động; phân tích và dự báo thị trường lao động của tỉnh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, xúc tiến giới thiệu cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu tuyển dụng, để đào tạo và cung ứng nhân lực cho các đơn vị.

5. Hoạt động nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát chương trình

- Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giới thiệu việc làm, kỹ năng thu thập, cập nhật thông tin và nhập cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động; khai thác thông tin và cung cấp thông tin thị trường lao động đến với người lao động thất nghiệp, thiếu việc làm, người cần thay đổi công việc làm.

- Thông tin tuyên truyền về thị trường lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phối hợp với các địa phương, ban, ngành, đoàn thể tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội các chính sách về việc làm và thị trường lao động.

- Hoạt động giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình.

6. Kinh phí thực hiện chương trình 5 năm

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 75,85 tỷ đồng.

Trong đó:

- Vốn mới bổ sung cho vay : 62,5 tỷ đồng;

- Vốn sự nghiệp : 15,35 tỷ đồng.

*** Chia theo nguồn vốn:**

+ Vốn Trung ương : 25,95 tỷ đồng.

Trong đó:

- Vốn mới bổ sung cho vay : 15 tỷ đồng;

- Vốn sự nghiệp : 10,95 tỷ đồng.

+ Vốn Địa phương : 49,90 tỷ đồng.

Trong đó:

: 47,5 tỷ đồng;

(Ngân sách tỉnh 5 tỷ đồng/năm = 25 tỷ đồng/5 năm; các huyện, thị xã, thành phố: 0,5 tỷ đồng/năm/địa phương = 22,5 tỷ đồng/5 năm/9 huyện, TX, TP)

- Vốn sự nghiệp : 2,4 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 5)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình việc làm các cấp. Xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đảm bảo chương trình thực hiện đạt mục tiêu đề ra.

2. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ từng sở, ban ngành và địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời xây dựng lồng ghép các nội dung và hoạt động có cùng mục tiêu về giải quyết việc làm do ngành mình quản lý để tăng hiệu quả của chương trình.

3. Phân công trách nhiệm từng sở, ban, ngành và địa phương:

3.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan thường trực của Chương trình, có trách nhiệm:

- Giúp UBND tỉnh triển khai Chương trình; tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định, và báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương triển khai, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi làm việc thực tập sinh ở Nhật Bản;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương, các hội đoàn thể, doanh nghiệp triển khai các giải pháp của Chương trình; tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ; tổ chức triển khai Quy hoạch phát triển mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, thu thập, cập nhật và nhập cơ sở dữ liệu cung cầu lao động; Quản lý, khai thác hệ thống thông tin thị trường lao động;

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tích cực tìm kiếm đối tác để đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài tại các thị trường có nhu cầu lao động phù hợp;

- Lập kế hoạch thực hiện chương trình và tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá chương trình hàng năm. Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Chương trình.

3.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, các ngành có liên quan đề xuất chính sách, giải pháp; tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch và cân đối ngân sách hàng năm cho các hoạt động của Chương trình đã được HĐND tỉnh và UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn kiểm tra, giám sát sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả;

- Cung cấp thông tin danh sách doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Sở Lao động- Thương binh và Xã hội (cơ quan thường trực Chương trình).

3.3. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh - Truyền hình Phú Yên; Báo Phú Yên, Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

- Phối hợp với các ngành, địa phương, tổ chức thông tin, tuyên truyền các chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm cho người lao động; đặc biệt là đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh ở Nhật Bản. Kịp thời phổ biến những thông tin về mô hình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm đáp ứng nhu cầu xã hội bền vững, hiệu quả; những cá nhân điển hình tự tạo việc làm; tuyên truyền và giới thiệu các tổ chức trong và ngoài nước hợp tác hỗ trợ các dự án trợ giúp tạo việc làm trên địa bàn tỉnh.

3.4. Các sở, ban, ngành có liên quan.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của ngành để xây dựng kế hoạch hàng năm và dài hạn gắn với chỉ tiêu tạo việc làm, thu hút lao động. Chủ động phối hợp với các ngành khác, các địa phương đề xuất những giải pháp khắc phục tình trạng mất việc làm; tạo thêm việc làm mới và giải quyết những bức xúc về vấn đề việc làm của ngành.

- Phối hợp với các địa phương rà soát, thống kê về tình trạng việc làm, nhu cầu học nghề, chuyển đổi ngành nghề... để có giải pháp hỗ trợ phù hợp;

- Cung cấp thông tin về nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp cho các địa phương (thông qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội); hỗ trợ các địa phương tìm việc làm cho người lao động;

- Vận động các doanh nghiệp được giao đất tại địa bàn giải tỏa tiếp nhận lao động tại địa phương vào làm việc tại doanh nghiệp.

3.5. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch giải quyết việc làm của địa phương. Tổ chức thực hiện lồng ghép Chương trình này với các Chương trình, dự án khác để giải quyết việc làm có hiệu quả;

- Tổ chức nắm tình hình lao động biến động ở địa phương về việc làm; Phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn, các doanh nghiệp được giao đất tại các khu công nghiệp, các doanh nghiệp được giao đất sản xuất-kinh doanh trên địa bàn, tiếp nhận lao động của địa phương vào làm việc tại doanh nghiệp;

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các Ban Quản lý dự án, Ban Giải tỏa đền bù, khảo sát, thống kê về lao động việc làm ở các địa bàn di dời, giải tỏa, cung cấp thông tin về nhu cầu chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm mới để có biện pháp giải quyết;

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn; UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai, tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật thông tin biến động thị trường lao động và nhập cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động trên địa bàn. Quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động để phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng kinh phí chương trình được hỗ trợ đúng mục đích, đạt hiệu quả.

- Hằng năm bổ sung ngân sách địa phương vào Quỹ giải quyết việc làm của địa phương để cho vay giải quyết việc làm trong nước và giải quyết việc làm ngoài nước.

- Chủ động phối hợp với các ngành liên quan tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về lao động - việc làm; giải quyết các vấn đề bức xúc về việc làm, tranh chấp lao động ở địa phương;

3.6. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh và các Chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Đối với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh:

Chỉ đạo các Phòng giao dịch hoạt động cho vay giải quyết việc làm trong nước và cho vay giải quyết việc làm ngoài nước ở các địa phương từ nguồn vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm và ngân sách của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố được ủy thác đảm bảo đúng đối tượng và đáp ứng nhu cầu vay của nhân dân; sử dụng các nguồn vốn cho vay đúng mục đích, có hiệu quả;

Thẩm định và tham mưu cho UBND các cấp phê duyệt cho vay và giải ngân các dự án cho vay để giải quyết việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh ở Nhật Bản kịp thời; không để tồn đọng vốn.

- Đối với các ngân hàng thương mại tỉnh:

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh phối hợp các doanh nghiệp được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động cho vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, đi thực tập sinh ở Nhật Bản theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.7. Đề nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị- xã hội, các hội, đoàn thể tỉnh.

- Tham gia thực hiện, giám sát, đánh giá Chương trình ở các cấp;

- Tổ chức tuyên truyền cho hội viên về các chính sách và hoạt động của Chương trình; hướng dẫn hội viên xây dựng đề án vay vốn; tín chấp vay vốn để giải quyết việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; vận động các hội viên tự tạo việc làm và tạo việc làm;

- Chỉ đạo các cấp Hội thực hiện ủy thác cho vay có hiệu quả; tạo và huy động nguồn vốn cho vay bổ sung để tạo việc làm.

3.8. Các trung tâm dịch vụ việc làm, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

- Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Yên là cơ quan đầu mối thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; tổ chức các sàn giao dịch việc làm; thực hiện công tác dự báo thị trường lao động mỗi quý/lần theo quy định. Kết quả tổ chức sàn giao dịch việc làm và dự báo thị trường lao động báo cáo về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.

- Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên cung cấp đầy đủ thông tin về nhu cầu đào tạo, ngành nghề đào tạo, học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường, nhu cầu tìm việc làm, nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; phối hợp với các ngành, địa phương, doanh nghiệp xúc tiến các hoạt động đào tạo, tìm việc làm cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường;

3.9. Chế độ báo cáo, kiểm tra giám sát chương trình.

- Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch và thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình việc làm, tình hình thất nghiệp trong lĩnh vực và trên địa bàn; báo cáo kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho UBND tỉnh (qua Sở Lao động- Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo, đề xuất).

- Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch triển khai cụ thể Chương trình này trong kế hoạch công tác của đơn vị. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện chương trình cho UBND tỉnh (qua sở Lao động-Thương binh và Xã hội). Thời gian báo cáo: 6 tháng đầu năm vào ngày 15 tháng 6; cả năm vào ngày 15 tháng 12 hàng năm. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cấp trên.

- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội định kỳ 6 tháng vào ngày 25 tháng 6 và cả năm vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

3.10. Cơ chế điều hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình:

- Kiện toàn, thành lập Ban chỉ đạo Giải quyết việc làm cấp tỉnh, cấp huyện và Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo.

- Mức hỗ trợ công tác kiêm nhiệm cho thành viên BCD và Tổ chuyên viên cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/tháng.

- Mức hỗ trợ công tác kiêm nhiệm cho thành viên BCD và Tổ chuyên viên cấp huyện, thị xã, thành phố: 100.000 đồng/người/tháng.

- Kinh phí thực hiện: 200 triệu đồng/năm x 5 năm = 1.000 triệu đồng.

Sử dụng nguồn lãi trích lại 15% từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

3.11. Cơ chế chuyển tiếp:

Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020, được thực hiện chuyển tiếp đến năm 2021 cho đến khi có Chương trình giai đoạn tiếp theo được ban hành thay thế.

Chương trình việc làm là một chương trình kinh tế - xã hội mang tính toàn diện, Chương trình được triển khai thực hiện thông qua hệ thống chính sách cụ thể, vì thế cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các tổ chức hội, đoàn thể và sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là sự nỗ lực vươn lên của chính bản thân người lao động. Để đạt được mục tiêu đề ra, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chỉ đạo và triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, tạo nên một phong trào sâu rộng trong tất cả các cấp, các ngành, tổ chức đoàn thể và nhân dân về giải quyết việc làm, đồng thời rất mong sự quan tâm giúp đỡ của các Bộ, ngành Trung ương, tạo điều kiện thuận lợi để Phú Yên hoàn thành tốt mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI đã đề ra, tạo công ăn việc làm ổn định cho nhân dân, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số: 1
TÌNH HÌNH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
GIAI ĐOẠN 2011- 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả giai đoạn 2011– 2015				
			2011	2012	2013	2014	2015
1	Dân số (có đến 31/12)	Người	871.109	877.152	883.184	894.415	905.759
	Trong đó nữ	Người	435.087	438.224	441.118	446.581	452.245
	Tỷ lệ nữ	%	49,94	49,94	49,94	49,93	49,93
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	570.221	604.350	620.500	625.470	632.470
	Trong đó nữ	Người	248.768	301.812	309.815	312.297	315.792
	Tỷ lệ nữ	%	49,50	49,50	49,50	49,93	49,93
	- Thành thị	Người	132.462	140.390	144.142	152.530	154.510
	Tỷ lệ	%	23,23	23,23	23,23	24,39	24,43
	- Nông thôn	Người	437.759	463.960	476.358	472.940	477.960
	Tỷ lệ	%	76,77	76,77	76,77	75,61	75,57
3	Lực lượng lao động	Người	515.863	538.220	536.540	537.150	538.650
4	Lao động được giải quyết VL	Người	23.589	22.560	23.531	23.580	23.520
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,43	1,08	1,28	1,37	1,35
6	Lao động đang làm việc	Người	508.480	534.461	529.698	530.370	531.210
	Cơ cấu lao động theo ngành:	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Công nghiệp, xây dựng.	%	14,32	14,86	14,86	15,12	15,40
	- Nông – lâm- ngư nghiệp.	%	63,78	62,36	61,62	61,19	60,25
	- Thương mại, dịch vụ.	%	21,90	22,78	23,52	23,69	24,35

Phụ lục số: 1.a: Biểu tổng hợp kết quả giải quyết việc làm- xuất khẩu lao động giai đoạn 2011-2015:

ĐVT: người

Năm	Tổng số	Xuất khẩu lao động	Vốn vay	Giới thiệu việc làm	KT-XH khác
2011	23.589	376	2.466	2.510	18.237
2012	22.560	324	2.792	2.410	17.034
2013	23.531	415	2.250	2.560	18.306
2014	23.580	545	2.350	2.845	17.840
2015	23.520	450	2.192	2.780	18.098
Tổng cộng	116.780	2.110	12.050	13.105	89.515

Phụ lục số: 2

**KẾ HOẠCH DÂN SỐ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
GIAI ĐOẠN 2016- 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016
của HĐND tỉnh Phú Yên)*

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020				
			2016	2017	2018	2019	2020
1	Dân số (có đến 31/12)	Người	917.26 2	922.750	927.98 0	933.45 0	938.68 0
	Trong đó nữ	Người	457.89 7	460.637	463.24 8	465.88 5	468.49 5
	Tỷ lệ nữ	%	49,92	49,92	49,92	49,91	49,91
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	638.75 0	644.150	649.23 0	654.62 0	659.81 0
a	Trong đó nữ	Người	318.86 4	321.560	324.09 6	326.72 0	329.31 1
	Tỷ lệ nữ	%	49,92	49,92	49,92	49,91	49,91
b	Thành thị	Người	156.11 0	157.495	161.01 0	162.54 2	164.95 2
	Tỷ lệ	%	24,44	24,45	24,80	24,83	25,00
c	Nông thôn	Người	482.64 0	486.655	488.22 0	492.07 8	494.85 8
	Tỷ lệ	%	75,56	75,55	75,20	75,17	75,00
3	Lực lượng lao động	Người	545.26 5	549.758	554.46 3	561.32 0	568.48 5
4	Lao động được giải quyết VL	Người	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
6	Lao động đang làm việc	Người	531.96 6	536.350	540.94 0	547.63 0	554.62 0
7	Cơ cấu lao động theo ngành:	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Công nghiệp, xây dựng	%	16,00	17,90	20,05	22,30	24,43
	- Nông – lâm – ngư nghiệp	%	59,00	56,60	53,85	50,90	48,00
	- Thương mại,	%	25,00	25,50	26,10	26,80	27,57

dịch vụ						
---------	--	--	--	--	--	--

Phụ lục số: 4

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41 /2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết:

- Học phí đào tạo nghề ngắn hạn: tối đa 3 triệu đồng/người/khóa;
 - Học ngoại ngữ: tối đa 3 triệu đồng/người/khóa;
 - Bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài 600.000 đồng/người/khóa;
 - Tiền ăn cho người lao động trong thời gian thực tế học: 01 triệu đồng/người/khóa;
 - Chi phí đi lại cho người ở xa địa điểm học trên 15 km: 400.000 đồng/người/khóa.
 - Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài gồm: hộ chiếu, visa, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp: 2 triệu đồng/người/khóa.
- Tổng cộng: mức tối đa: 10 triệu đồng/người.**

2. Đối với thị trường Nhật Bản:

- Hỗ trợ thêm học tiếng Nhật thuộc đối tượng: Thân nhân của người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số: 5 triệu đồng/người/khóa;
- Tổng cộng (1+2) tối đa: 15 triệu đồng/người/khóa.
- Hỗ trợ thêm chi phí học tiếng Nhật thuộc các đối tượng còn lại: 2 triệu đồng/người/khóa. Tổng cộng (1+2) tối đa: 12 triệu đồng/người/khóa.

3. Đối với các thị trường khác:

- Hỗ trợ cho lao động là thân nhân người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo: 100% chi phí tại điểm 1; Mức tối đa: 10 triệu đồng/người/khóa.
- Hỗ trợ các đối tượng còn lại: Tối đa bằng 80% chi phí tại điểm 1 (tối đa 8 triệu đồng/người/khóa).

Phụ lục số: 3

**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ VÀ LAO ĐỘNG TĂNG THÊM
GIAI ĐOẠN 2011 – 2015 VÀ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Giai đoạn	Năm	Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế				Nhu cầu lao động tăng thêm				Ghi chú
		Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại- dịch vụ	Tổng số	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại- dịch vụ	Tổng số	
2011-2015	2011	324.309	72.814	111.357	508.480	-1.142	3.711	10.551	13.120	35.850 Bình quân 7.170 LD/năm
	2012	333.290	79.420	121.751	534.461	8.981	6.606	10.394	25.981	
	2013	326.400	78.713	124.585	529.698	-6.890	-707	2.834	-4.763	
	2014	324.533	80.192	125.645	530.370	-1.867	1.479	1.060	672	
	2015	320.054	81.806	129.350	531.210	-4.479	1.614	3.705	840	
2016-2020	2016	313.860	85.115	132.991	531.966	-6.194	3.309	3.641	756	23.410 Bình quân 4.682 LD/năm Quy tròn 4.700 LD/năm
	2017	303.574	96.007	136.769	536.350	-10.286	10.892	3.778	4.384	
	2018	291.296	108.458	141.186	540.940	-12.278	12.451	4.417	4.590	
	2019	278.743	122.121	146.766	547.630	-12.553	13.663	5.580	6.690	
	2020	266.217	135.494	152.909	554.620	-12.526	13.373	6.143	6.990	

CÔNG BÁO/Số 35+36/Ngày 17-8-2016

Phụ lục số:5

KẾ HOẠCH KINH PHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016- 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mục tiêu chi	Tổng số	Chia theo các năm					Ghi chú
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, tuyên truyền XKLD	4.000	800	800	800	800	800	
1.1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	3.500	700	700	700	700	700	CỘNG BẢO/SỐ 35+36/Ngày 17-8-2016
1.2	Ngân sách Tỉnh	500	100	100	100	100	100	
2	Vốn vay để giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.		110.984	123.484	135.984	148.484	160.984	
2.1	Vốn Trung ương do địa phương quản lý		82.484	85.484	88.484	91.484	94.484	
2.1a	- Vốn bổ sung mới	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
	- Vốn cuối kỳ trước chuyển sang		79.484	82.484	85.484	88.484	91.484	
2.2	Ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH		28.500	38.000	47.500	57.000	66.500	
2.2a	- Ngân sách tỉnh bổ sung mới	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
2.2b	- Ngân sách huyện, TX, TP bổ sung mới	22.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
	- Vốn cuối kỳ trước chuyển sang		19.000	28.500	38.000	47.500	57.000	
3	Nâng cao năng lực các Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.500	300	300	300	300	300	
	Hỗ trợ sản giao dịch việc làm định kỳ hàng tháng	1.500	300	300	300	300	300	
	- Ngân sách Trung ương hỗ trợ	1.200	240	240	240	240	240	
	- Ngân sách Tỉnh	300	60	60	60	60	60	
4	Phát triển hệ thống thông tin thị trường LĐ	4.500	900	900	900	900	900	
4.1	Thu thập cung lao động hằng năm, dự báo thị trường lao động	3.000	600	600	600	600	600	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	2.500	500	500	500	500	500	

	Ngân sách Tỉnh	500	100	100	100	100	100	
4.2	Thu thập thông tin, khai thác cầu lao động hằng năm	1.500	300	300	300	300	300	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	1.000	200	200	200	200	200	
	Ngân sách Tỉnh	500	100	100	100	100	100	
5	Hỗ trợ lao động di cư và hỗ trợ tạo việc làm	1.500	300	300	300	300	300	
5.1	Hỗ trợ lao động di cư	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách Tỉnh	0	0	0	0	0	0	
5.2	Hỗ trợ tạo việc làm, lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp	1.000	200	200	200	200	200	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	1.000	200	200	200	200	200	
	Ngân sách Tỉnh	0	0	0	0	0	0	
6	Nâng cao năng lực cán bộ việc làm và hoạt động truyền thông, giám sát đánh giá chương trình	1.850	370	370	370	370	370	
6.1	Nâng cao năng lực cán bộ việc làm	600	120	120	120	120	120	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách Tỉnh	100	20	20	20	20	20	
6.2	Hoạt động truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuộc chương trình	750	150	150	150	150	150	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách Tỉnh	250	50	50	50	50	50	
6.3	Hoạt động giám sát đánh giá chương trình	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	250	50	50	50	50	50	
	Ngân sách Tỉnh	250	50	50	50	50	50	
	TỔNG CỘNG (1+2.1a+2.2a+2.2b+3+4+5+6) Trong đó:	75.850	15.170	15.170	15.170	15.170	15.170	
	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	25.950	5.190	5.190	5.190	5.190	5.190	
	Ngân sách Địa phương	49.900	9.980	9.980	9.980	9.980	9.980	

CÔNG BÁO/Số 35+36/Ngày 17-8-2016

